
CÔNG TY CP LANDMARK HOLDING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

CÔNG TY CP LANDMARK HOLDING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
3. Bảng cân đối kế toán Quý III/2020	5-6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2020	7-7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý III/2020	8-8
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý III/2020	9- 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Landmark Holding hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0311803955 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên Công ty ban đầu là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Thăng Long. Công ty thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12 ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn UPCoM.

Mã chứng khoán LMH.

Vốn điều lệ : 256.299.950.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 45 đường An Phú, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 7308 7997

Fax : + 84-(28) 7309 7997

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại – Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – Chi tiết: bán buôn tàu biển;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Bán buôn nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Bán lẻ hạt nhựa trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng (không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác và thu gom than non (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic - Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương - Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương - Chi tiết: Cho thuê tàu biển;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì bằng nhựa, bán buôn xơ, sợi; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - (Trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyên và đường hàng không);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa - Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Tư vấn bất động sản (trừ các hoạt động mang tính chất pháp lý);
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng kỹ thuật công trình dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế ngoại thất. Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lương Quang Vinh	Chủ tịch	Ngày 23/5/2017
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019
Ông Đoàn Thế Linh	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Bùi Thị Luyến	Trưởng ban	Ngày 15/01/ 2019
Ông Trần Minh Trường	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019
Bà Vũ Thị Minh Thùy	Thành viên	Ngày 15/01/ 2019

4.3. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Ngày 15/11/2018

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trương Hoàng Vũ – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020. Báo cáo tài chính quý 3/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý 3/2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020.

TM. Ban Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG VŨ
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		489,225,275,043	572,794,218,629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2,627,506,430	3,206,140,913
111	1. Tiền		2,627,506,430	3,206,140,913
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	17,510,000,000	22,020,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,510,000,000	22,020,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344,300,672,611	423,311,163,294
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	119,772,193,313	123,714,357,478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	214,362,047,328	214,281,866,123
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	31,160,748,805	31,160,748,805
133	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	24,184,390,875	58,232,093,888
134	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(45,178,707,710)	(4,077,903,000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	112,480,218,597	111,259,682,973
141	1. Hàng tồn kho		112,480,218,597	111,259,682,973
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,306,877,405	12,997,231,449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	10,324,938,125	10,080,201,957
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,981,939,280	2,917,029,492
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		33,142,356,854	79,508,440,138
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	527,989,820
211	1. Phải thu dài hạn khác		-	527,989,820
212	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		611,779,551	2,790,182,854
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	611,779,551	2,790,182,854
222	- Nguyên giá		850,863,636	4,205,817,027
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239,084,085)	(1,415,634,173)
224	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	32,530,577,303	66,068,818,253
231	- Nguyên giá		33,029,591,221	66,628,016,842
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(499,013,918)	(559,198,589)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1 Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	8,860,184,187
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	26,300,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(22,439,815,813)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	1,261,265,024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	1,261,265,024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		522,367,631,897	652,302,658,767

Công ty Cổ phần Landmark Holding

Địa chỉ : 45 đường An Phú, phường An Phú, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		365,280,734,728	421,006,925,697
310	I. Nợ ngắn hạn		365,280,734,728	420,421,925,697
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	92,461,661,691	95,234,966,233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	151,319,229,889	150,267,889,965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	58,282,831	44,511,875
314	4. Phải trả người lao động		744,095,911	389,036,417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	7,804,537,284	818,802,787
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1,239,127,273
315	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	13,025,959,121	3,573,064,533
316	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	99,866,968,000	168,854,526,614
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	585,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
331	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	585,000,000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		157,086,897,169	231,295,733,070
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	157,086,897,169	231,295,733,070
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		256,299,950,000	256,299,950,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		256,299,950,000	256,299,950,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(99,213,052,831)	(25,004,216,930)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(25,004,216,930)	4,680,323,632
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(74,208,835,901)	(29,684,540,562)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		522,367,631,897	652,302,658,767

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



ĐÀO MINH HƯƠNG

ĐÀO VŨ THIÊN LONG

TRƯƠNG HOÀNG VŨ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay 4	Năm trước 5	Năm nay 6	Năm trước 7
1		3				
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		35,879,492,972	65,373,053,668	39,161,899,088	1,085,151,048,667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		40,909,091	-	40,909,091	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	35,838,583,881	65,373,053,668	39,120,989,997	1,085,151,048,667
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	34,051,442,555	52,528,211,461	34,359,677,100	1,055,531,906,002
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,787,141,326	12,844,842,207	4,761,312,897	29,619,142,665
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		27,758,347	155,198,463	685,487,316	11,038,396,349
22	7. Chi phí tài chính		4,302,490,545	2,936,694,528	14,251,138,833	14,656,447,980
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,302,490,545	2,936,694,528	13,061,426,718	8,466,423,310
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	871,319,391
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	1,255,688,690	4,013,419,299	48,080,797,015	15,382,222,993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,743,279,562)	6,049,926,843	(56,885,135,635)	9,747,548,650
31	11. Thu nhập khác		135,000,000	50,163,000	145,500,000	50,903,002
32	12. Chi phí khác		1,077,791,481	12,000,000	17,469,200,266	347,377,094
40	13. Lợi nhuận khác		(942,791,481)	38,163,000	(17,323,700,266)	(296,474,092)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4,686,071,043)	6,088,089,843	(74,208,835,901)	9,451,074,558
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1,217,617,969	-	2,178,593,012
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,686,071,043)	4,870,471,874	(74,208,835,901)	7,272,481,546
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		(183)	209	(2,895)	312
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		(183)	209	(2,895)	312

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020.



TRƯƠNG HOÀNG VŨ

ĐÀO VŨ THIÊN LONG

ĐÀO MINH HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020


ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4,686,071,043)	6,088,089,843	(74,208,835,901)	9,451,074,558
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5,321,212,419	3,158,394,924	55,263,955,098	5,061,832,186
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		144,313,730	376,898,859	688,192,753	1,546,427,401
03	- Các khoản dự phòng		-	-	41,100,804,710	5,858,887,084
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		874,408,144	(155,198,463)	413,530,917	(10,809,905,609)
06	- Chi phí lãi vay		4,302,490,545	2,936,694,528	13,061,426,718	8,466,423,310
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-	-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		635,141,376	9,246,484,767	(18,944,880,803)	14,512,906,744
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4,746,817,495	62,579,538,965	22,555,886,224	113,985,055,287
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,162,765,927)	(18,690,469,210)	14,779,464,376	(52,709,987,765)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2,593,860,659	(50,620,561,348)	5,403,422,760	52,126,887,510
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(378,486,718)	(1,117,843,762)	1,016,528,856	(1,535,082,303)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,302,490,545)	(2,936,694,528)	(6,092,455,012)	(9,654,079,285)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-	-	(4,459,839,130)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,132,076,339	(1,539,545,116)	18,717,966,400	112,265,861,058
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	-	(818,181,818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35,003,065,006	-	36,141,246,824	745,454,546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	-	(8,200,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4,510,000,000	3,000,000,000	13,341,593,687	14,200,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(300,000,000)	-	(9,300,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		141,374,785	155,198,463	799,103,754	269,581,981
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39,654,439,791	2,855,198,463	50,281,944,265	(3,103,145,291)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	30,875,683,018	-	403,469,915,518
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(40,669,983,446)	(30,887,292,334)	(69,578,545,148)	(526,071,867,956)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40,669,983,446)	(11,609,316)	(69,578,545,148)	(122,601,952,438)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		1,116,532,684	1,304,044,031	(578,634,483)	(13,439,236,671)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,510,973,746	2,910,929,414	3,206,140,913	17,654,210,116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,627,506,430	4,214,973,445	2,627,506,430	4,214,973,445

Người lập biểu


ĐÀO MINH HƯƠNG

Kế toán trưởng


ĐÀO VŨ THIÊN LONG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020.



TỔNG GIÁM ĐỐC
THƯƠNG HOÀNG VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh xăng dầu và kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

- Văn phòng trụ sở chính tại 45 An Phú, phường An Phú, quận 2, Tp. HMC.

- Văn phòng chi nhánh Hà Nội tại NV42, 203 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu Bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.290.108.730	1.399.756.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.337.397.700	1.806.384.606
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.627.506.430	3.206.140.913

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.510.000.000	22.020.000.000
Cộng	17.510.000.000	22.020.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>119.772.193.313</i>	<i>123.714.357.478</i>
Công ty Cổ phần Ecopetro	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Eastern Tiger (Đại Dương Xanh)	46.628.746.333	50.711.677.315
Các khách hàng khác	63.143.446.980	63.002.680.163
Cộng	119.772.193.313	123.714.357.478

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	<i>214.347.652.424</i>	<i>214.281.866.123</i>
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	210.921.866.123	210.921.866.123
Các nhà cung cấp khác	3.440.181.205	3.360.000.000
Cộng	214.362.047.328	214.281.866.123

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: 45 đường An Phú, phường An Phú, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Cho vay các bên liên quan</i>	-	-
<i>Cho vay các tổ chức, cá nhân khác</i>	31.160.748.805	31.160.748.805
Công ty TNHH Kyongin Motors Việt Nam	10.434.568.000	10.434.568.000
Khác	20.726.180.805	20.726.180.805
Cộng	31.160.748.805	31.160.748.805

6. Phải thu khác**Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	24.184.390.875	-	58.232.093.888	-
Thuế TNDN tạm nộp	1.624.730.582	-	1.624.730.582	-
Lãi dự thu	1.122.787.094	-	640.638.420	-
Tạm ứng	480.455.000	-	19.398.033.282	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.956.418.199	-	36.568.691.604	-
Cộng	24.184.390.875	-	58.232.093.888	-

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>	99.534.307.180	69.424.755.093	4.482.033.000	1.304.130.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Eastern Tigers	46.628.746.333	35.498.174.120	-	-
Công ty CP Eco Galaxy	19.440.000.000	13.608.000.000	-	-
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	16.128.000.000	11.289.600.000	-	-
Công ty CP Ecopetro	10.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sài Gòn Đông Dương	4.347.100.000	-	4.347.100.000	1.304.130.000
Các đối tượng khác	2.990.460.847	2.028.980.973	134.933.000	-
Trả trước cho người bán	3.360.000.000	1.722.000.000	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị	2.200.000.000	1.540.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: 45 đường An Phú, phường An Phú, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Trung tâm Phát triển nhà và Tư vấn Xây dựng	900.000.000	-	900.000.000	-
Các đối tượng khác	260.000.000	182.000.000	-	-
Cho vay ngắn hạn	31.160.748.805	21.812.524.164	-	-
Công ty TNHH Kyeongin Motor	10.434.568.000	7.304.197.600	-	-
Công ty CP Dầu khí Đông Phương	20.726.180.805	14.508.326.564	-	-
	138.137.986.967	92.959.279.257	5.382.033.000	1.304.130.000

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	69.809.321.543	-	69.809.321.543	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	42.670.897.054	-	41.450.361.430	-
Cộng	112.480.218.597	-	111.259.682.973	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ kết chuyển hoạt động Bất động sản	10.324.938.125	9.516.466.923
Chi phí trả trước khác	-	563.735.034
Cộng	10.324.938.125	10.080.201.957

10. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.172.817.027	33.000.000	4.205.817.027
Mua trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.354.953.391)	-	(3.354.953.391)
Số cuối kỳ	817.863.636	33.000.000	850.863.636
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.382.634.173	33.000.000	1.415.634.173
Khấu hao trong năm	306.367.012	-	306.367.012
Thanh lý, nhượng bán	(1.482.917.100)	-	(1.482.917.100)
Số cuối kỳ	206.084.085	33.000.000	239.084.085
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.790.182.854	-	2.790.182.854
Số cuối kỳ	611.779.551	-	611.779.551

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm 04 căn biệt thự tại dự án Imperia Garden, số 203 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Diện tích đất (m ²)	Nguyên giá	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Nhà vườn 14	164,3	14.972.096.786		14.972.096.786
Nhà vườn 41	197,9	18.057.494.435		18.057.494.435
Cộng	362,2	33.029.591.221		33.029.591.221

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Hiện tại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện thực hiện. Vì vậy, Công ty tạm lấy theo giá trị sổ sách.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	92.461.661.691	90.533.863.767
Công ty TNHH TMDV Nam Song Anh	39.128.267.210	33.266.043.129
Tổng công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	36.242.687.482	36.242.687.482
Các nhà cung cấp khác	17.090.706.999	21.025.133.156
Cộng	92.461.661.691	90.533.863.767

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là khoản ứng tiền trước cho Công ty để mua căn hộ Thành An Towers tại số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: 45 đường An Phú, phường An Phú, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	44.511.875	78.903.081	65.132.125	-	58.282.831
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	44.511.875	81.903.081	68.132.125	-	58.282.831

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng ⁽ⁱ⁾	76.115.823.886	76.115.823.886	119.948.382.500	119.948.382.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	23.751.144.114	23.751.144.114	28.546.144.114	28.546.144.114
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	360.000.000	360.000.000
Cộng	99.866.968.000	99.866.968.000	168.854.526.614	168.854.526.614

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 833/2017/5502105/HĐTD ngày 09 tháng 8 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC, hạn mức vay là 120.000.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 01 tháng 8 năm 2018. Lãi suất các khoản vay từ 6.5% đến 7%/năm tùy theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2016/HĐTG ngày 25 tháng 10 năm 2016, số tiền 17.510.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.2500025/2018-HĐCVHM/NHCT900-LMHOLDING ngày 11/4/2018 để phát hành bảo lãnh, mở L/C, bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay là 400.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, hàng tồn kho, quyền tài sản các hợp đồng mua bán nhà ở số NV14/HĐMB/HBI, NV41/HĐMB/HBI, NV42/HĐMB/HBI ngày 9/11/2016 và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh.

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	233.000.000.000	32.681.376.098	265.681.376.098
-Tăng từ lãi năm trước	23.299.950.000	(29.684.540.562)	(6.384.590.562)
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	(28.001.052.466)	(28.001.052.466)
Số dư cuối năm trước	256.299.950.000	(25.004.216.930)	231.295.733.070
Số dư đầu năm nay	256.299.950.000	(25.004.216.930)	231.295.733.070
-Tăng từ lãi trong năm	-	(74.208.835.901)	(74.208.835.901)
-Giảm do tăng vốn điều lệ	-	-	-
Số dư cuối năm	256.299.950.000	(99.213.052.831)	157.086.897.169

16b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	25.629.995	25.629.995
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	25.629.995	25.629.995
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.629.995	25.629.995

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	419.924.635	62.855.481.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.055.594.240	2.517.571.796
Doanh thu Bất động sản	34.363.065.006	-
Cộng	35.838.583.881	65.373.053.668

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	413.078.255	52.528.211.461
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	121.949.091	-
Giá vốn Bất động sản	33.516.415.209	-
Cộng	34.051.442.555	52.528.211.461

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	718.111.507	1.708.200.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.822.385	21.319.035
Khấu hao tài sản cố định	42.087.283	176.630.620
Thuế, phí và lệ phí	21.356.000	15.224.660
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.573.330	1.679.543.543
Chi phí bằng tiền khác	126.738.185	412.501.440
Cộng	1.255.688.690	4.013.419.299

4. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

4.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(4.686.071.043)	4.870.471.874
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(-)	(-)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.686.071.043)	4.870.471.874
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.629.995	23.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(183)	209

4.b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.686.071.043)	4.870.471.874
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.686.071.043)	4.870.471.874
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.629.995	23.300.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(183)	209

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	135.982.500.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	-	135.982.500.000

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	40.669.983.446	174.127.555.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	40.669.983.446	174.127.555.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT:VNĐ)

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay				
Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động BĐS	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.924.635	1.055.594.240	34.363.065.006	35.838.583.881
Giá vốn hàng bán	413.078.255	121.949.091	33.516.415.209	34.051.442.555
Lãi gộp	6.846.380	933.645.149	846.649.797	1.787.141.326
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.855.481.872	2.517.571.796	-	65.373.053.668
Giá vốn hàng bán	52.528.211.461	-	-	-
Lãi gộp	10.327.270.411	2.517.571.796	-	12.844.842.207

Năm trước

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

ĐÀO MINH HƯƠNG

Kế toán trưởng

ĐÀO VŨ THIÊN LONG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG VŨ



